

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2022)
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2022)
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Lê Thúy Hằng**

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 27 tháng 06 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Ngọc Lân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2022

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0937-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>170.189.128.729</b>	<b>148.815.483.537</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>25.743.951.851</b>	<b>31.306.487.500</b>
111	1. Tiền		12.743.951.851	10.306.487.500
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	21.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20.815.077.628</b>	<b>38.301.517.916</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	19.776.772.343	25.855.944.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	931.324.804	3.266.066.880
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	9.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	106.980.481	179.506.929
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>07</b>	<b>121.012.129.347</b>	<b>77.015.185.625</b>
141	1. Hàng tồn kho		122.910.501.702	79.313.906.734
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.898.372.355)	(2.298.721.109)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.617.969.903</b>	<b>2.192.292.496</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	967.527.102	915.688.031
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.320.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.650.442.801	1.272.284.465
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>64.903.601.355</b>	<b>71.140.634.635</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>132.390.000</b>	<b>177.390.000</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	05	117.390.000	117.390.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	15.000.000	60.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>58.361.801.615</b>	<b>45.907.931.359</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	58.361.801.615	45.907.931.359
222	- Nguyên giá		138.962.603.057	120.017.550.122
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.600.801.442)	(74.109.618.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.162.500)	(314.162.500)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>08</b>	<b>2.233.582.800</b>	<b>20.331.597.262</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.233.582.800	20.331.597.262
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.175.826.940</b>	<b>4.723.716.014</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.175.826.940	4.723.716.014
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>235.092.730.084</b>	<b>219.956.118.172</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/04/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>28.130.739.577</b>	<b>16.086.933.963</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>27.888.765.935</b>	<b>15.639.960.321</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.366.207.282	5.692.048.011
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	7.655.086	25.443.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.760.860.926	2.778.972.917
314	4. Phải trả người lao động		1.085.157.116	2.511.441.525
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.948.234.757	486.270.242
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	15.455.906.800	3.855.500.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		264.743.968	290.283.968
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>241.973.642</b>	<b>446.973.642</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	240.000.000	445.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	1.973.642	1.973.642
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>206.961.990.507</b>	<b>203.869.184.209</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>206.961.990.507</b>	<b>203.869.184.209</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.456.503.946	47.363.697.648
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.201.638.707	35.912.698.841
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.254.865.239	11.450.998.807
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>235.092.730.084</b>	<b>219.956.118.172</b>

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Phan Anh Tú



Phan Anh Tú



Lê Thủy Hằng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	244.388.074.815	295.261.608.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.099.431.231	1.850.780.768
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		242.288.643.584	293.410.827.276
11	4. Giá vốn hàng bán	21	223.792.645.719	265.694.286.698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.495.997.865	27.716.540.578
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.275.883.478	1.136.810.430
22	7. Chi phí tài chính	23	818.461.902	792.962.465
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		427.236.089	553.275.507
25	9. Chi phí bán hàng	24	6.255.029.334	6.091.999.605
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.734.361.527	8.632.729.911
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.964.028.580	13.335.659.027
31	12. Thu nhập khác	26	781.380	5.918.214
32	13. Chi phí khác	27	230.102.434	151.082.088
40	14. Lợi nhuận khác		(229.321.054)	(145.163.874)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.734.707.526	13.190.495.153
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.479.842.287	2.198.091.765
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-	(458.595.419)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.254.865.239	11.450.998.807
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.254.865.239	11.450.998.807
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	222	781

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
			đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.734.707.526	13.190.495.153
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.915.925.085	5.102.246.214
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.291.182.679	6.708.535.776
03	- Các khoản dự phòng		(400.348.754)	(1.833.459.905)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		162.095.370	25.192.093
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(564.240.299)	(351.297.257)
06	- Chi phí lãi vay		427.236.089	553.275.507
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.650.632.611	18.292.741.367
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.322.106.866	(12.387.083.102)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.596.594.968)	89.848.620.275
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		380.597.723	(9.231.273.154)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		496.050.003	(253.935.163)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(427.236.089)	(553.275.507)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.513.065.051)	(2.601.920.290)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.540.000)	(17.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.713.048.905)	83.096.274.426
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.647.038.473)	(7.265.726.921)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		564.240.299	296.475.339
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.917.201.826	(15.969.251.582)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
Mã số			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		82.210.040.500	31.284.891.796
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(70.980.846.900)	(76.220.121.796)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.434.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.229.193.600	(44.954.664.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.566.653.479)	22.172.358.844
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.306.487.500	9.132.327.349
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.117.830	1.801.307
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	25.743.951.851	31.306.487.500

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú



Lê Thúy Hằng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; Tương đương 14.657.150 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 189 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 195 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, sản lượng tiêu thụ giảm làm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty mẹ và Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này giảm so với cùng kỳ.
- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	15 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm, chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí thuê đất và các loại chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**c) Chính sách ưu đãi thuế**

Đối với Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận: Theo Quyết định số 2565 ngày 26 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới theo mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế trong vòng 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác.



**d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Công ty con Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 do có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

**2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	230.317.909	33.387.778
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.513.633.942	10.273.099.722
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	21.000.000.000
	<b>25.743.951.851</b>	<b>31.306.487.500</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng - 03 tháng có giá trị 13.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng với lãi suất từ 2,9 %/năm đến 4,5 %/năm. Trong đó, hai hợp đồng tiền gửi số 19/LĐO-KHDN ngày 24/08/2020 số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 3,8%/năm và hợp đồng tiền gửi số 12/LĐO-KHDN ngày 07/11/2019 số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/năm được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 0015/TDN/19LD ngày 12/06/2019 và số 0016/TDN/20LD ngày 17/08/2020.

#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bãi Dài	116.452.835	-	456.452.835	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Ladofoods	-	-	5.400.366.393	-
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	19.385.000.203	-	4.499.666.132	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	-	15.372.397.928	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	275.319.305	-	127.060.819	-
	<b>19.776.772.343</b>	<b>-</b>	<b>25.855.944.107</b>	<b>-</b>

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phúc	-	-	2.521.387.638	-
- Vaga Foods Corp Private Ltd	-	-	396.267.000	-
- ENOPLASTIC S.P.A	243.142.764	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Ứng dụng di động GPAY	37.125.000	-	-	-
- Công ty TNHH Elegant Furniture	20.513.433	-	38.603.433	-
- Công ty TNHH Tư vấn Việt Anh Trung	17.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	613.543.607	-	309.808.809	-
	<b>931.324.804</b>	<b>-</b>	<b>3.266.066.880</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ông Hồ Văn Vàng	117.390.000	-	117.390.000	-
	<b>117.390.000</b>	<b>-</b>	<b>117.390.000</b>	<b>-</b>



## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
- Tạm ứng	53.097.557	-	60.066.402	-
- Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	-	-	54.821.918	-
- Phải thu khác	42.382.924	-	53.118.609	-
	<b>106.980.481</b>	<b>-</b>	<b>179.506.929</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	60.000.000	-
	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>42.547.945</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.665.114.824	-	517.208.265	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.714.639.116	(115.246.605)	42.307.196.923	(971.545.715)
- Công cụ, dụng cụ	1.012.205.437	-	1.239.513.924	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.818.787.601	(1.297.151.986)	23.324.628.873	(313.938.463)
- Thành phẩm	38.083.565.866	(485.973.764)	10.309.786.388	(758.492.579)
- Hàng hóa	1.616.188.858	-	1.292.030.234	(254.744.352)
- Hàng gửi bán	-	-	323.542.127	-
	<b>122.910.501.702</b>	<b>(1.898.372.355)</b>	<b>79.313.906.734</b>	<b>(2.298.721.109)</b>

## 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	2.213.582.800	20.331.597.262
+ Dự án trồng nho	-	18.996.702.862
+ Dự án phát triển phần mềm và xây dựng triển khai hệ thống Oracle NetSuite (*)	2.213.582.800	1.334.894.400
+ Hệ thống xử lý nước thải	20.000.000	-
	<b>2.233.582.800</b>	<b>20.331.597.262</b>

(\*) Dự án phát triển phần mềm và xây dựng hệ thống Oracle Netsuite Cloud ERP bắt đầu triển khai xây dựng từ tháng 07/2020. Đến ngày 31/03/2022, Dự án đã nghiệm thu cấu hình (go-live) hệ thống Oracle Netsuite cho Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm đồng và các đơn vị liên quan. Dự kiến, phần mềm sẽ nghiệm thu tổng thể và đưa vào sử dụng trong năm 2022.

KẾ TOÁN CHẾ ĐOẠN

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	53.514.934.588	58.735.397.497	4.852.517.182	954.539.000	-	1.960.161.855	120.017.550.122
- Mua trong năm	-	113.130.000	346.800.000	-	-	-	459.930.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	290.035.033	-	-	-	18.995.087.902	-	19.285.122.935
- Thanh lý, nhượng bán	-	(800.000.000)	-	-	-	-	(800.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.804.969.621</b>	<b>58.048.527.497</b>	<b>5.199.317.182</b>	<b>954.539.000</b>	<b>18.995.087.902</b>	<b>1.960.161.855</b>	<b>138.962.603.057</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	23.423.535.211	45.150.072.218	4.365.514.255	547.412.696	-	623.084.383	74.109.618.763
- Khấu hao trong năm	2.610.063.917	2.940.203.777	210.191.309	133.707.028	1.266.339.193	130.677.455	7.291.182.679
- Thanh lý, nhượng bán	-	(800.000.000)	-	-	-	-	(800.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.033.599.128</b>	<b>47.290.275.995</b>	<b>4.575.705.564</b>	<b>681.119.724</b>	<b>1.266.339.193</b>	<b>753.761.838</b>	<b>80.600.801.442</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	30.091.399.377	13.585.325.279	487.002.927	407.126.304	-	1.337.077.472	45.907.931.359
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>27.771.370.493</b>	<b>10.758.251.502</b>	<b>623.611.618</b>	<b>273.419.276</b>	<b>17.728.748.709</b>	<b>1.206.400.017</b>	<b>58.361.801.615</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.178.249.128  
53.303.920.414



## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2022 là 314.162.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo trì phần mềm	-	32.951.329
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	958.765.444	859.232.460
- Các khoản khác	8.761.658	23.504.242
	<b>967.527.102</b>	<b>915.688.031</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.224.264.059	3.296.584.000
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	216.683.544	275.779.056
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	272.392.144	429.629.675
- Chi phí lập hồ sơ xác hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	76.416.669	152.833.329
- Rượu xuất phục vụ trưng bày	89.513.514	166.239.390
- Chi phí sửa chữa tài sản	202.160.219	311.089.948
- Các khoản khác	94.396.791	91.560.616
	<b>4.175.826.940</b>	<b>4.723.716.014</b>

(\*) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 50 năm trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m<sup>2</sup> đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 đồng.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/04/2021		Trong năm		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	3.475.500.000	3.475.500.000	82.376.253.700	70.600.846.900	15.250.906.800	15.250.906.800
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (1)	3.475.500.000	3.475.500.000	82.376.253.700	70.600.846.900	15.250.906.800	15.250.906.800
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	380.000.000	380.000.000	80.000.000	255.000.000	205.000.000	205.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	380.000.000	380.000.000	80.000.000	255.000.000	205.000.000	205.000.000
	<b>3.855.500.000</b>	<b>3.855.500.000</b>	<b>82.456.253.700</b>	<b>70.855.846.900</b>	<b>15.455.906.800</b>	<b>15.455.906.800</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	825.000.000	825.000.000	-	380.000.000	445.000.000	445.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	825.000.000	825.000.000	-	380.000.000	445.000.000	445.000.000
	<b>825.000.000</b>	<b>825.000.000</b>	<b>-</b>	<b>380.000.000</b>	<b>445.000.000</b>	<b>445.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(380.000.000)	(380.000.000)	(80.000.000)	(255.000.000)	(205.000.000)	(205.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>445.000.000</b>	<b>445.000.000</b>			<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>

24  
2022  
GT  
H  
T  
S  
C

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 0035/TDN/21LD ngày 07/10/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 0016B/TDN/20CC ngày 24/08/2020 giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng giá trị 8.000.000.000 đồng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng phát hành, Bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu hình thành từ vốn vay Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022 là 15.250.906.800 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản vay dài hạn của Trung tâm Khuyến Công tỉnh Lâm Đồng bao gồm:

a) Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022 là 125.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

b) Hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công số 53/HĐ-KCTV ngày 10/12/2020 giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Trung tâm khuyến Công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp với các điều khoản chi tiết sau:

- + Kinh phí hỗ trợ: 400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến hạt điều xuất khẩu;
- + Thời hạn cho vay: 05 năm từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2025;
- + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2022 là 320.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 80.000.000 đồng.



### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đông Á	88.360.416	88.360.416	89.230.350	89.230.350
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Trung	1.361.100.000	1.361.100.000	1.730.000.000	1.730.000.000
- Công ty Cổ phần Megram	958.765.444	958.765.444	1.355.135.559	1.355.135.559
- Công Ty Cổ Phần CLEVER GROUP - Chi nhánh Hồ Chí Minh	87.814.419	87.814.419	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	870.167.003	870.167.003	2.517.682.102	2.517.682.102
	<b>3.366.207.282</b>	<b>3.366.207.282</b>	<b>5.692.048.011</b>	<b>5.692.048.011</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>958.765.444</b>	<b>958.765.444</b>	<b>1.355.135.559</b>	<b>1.355.135.559</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Việt Cam	-	16.271.232
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	909.593	2.426.933
	<b>7.655.086</b>	<b>25.443.658</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	893.598.518	1.090.914.755	4.619.912.618	5.319.743.612	1.112.042.271	609.527.514
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.422.824.171	15.793.819.087	16.656.679.180	-	559.964.078
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	958.435.355	958.435.355	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.712.854	253.803.660	1.647.240.409	1.513.065.051	535.217.768	552.483.932
- Thuế thu nhập cá nhân	7.973.093	10.292.131	149.171.645	134.069.429	3.182.762	36.550.202
- Thuế tài nguyên	-	1.138.200	184.121.600	182.924.600	-	2.335.200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	54.794.128	54.794.128	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.014.900	1.014.900	-	-
	<b>1.272.284.465</b>	<b>2.778.972.917</b>	<b>23.413.509.742</b>	<b>24.825.726.255</b>	<b>1.650.442.801</b>	<b>1.760.860.926</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	170.924.489	166.495.237
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.736.211.648	278.676.385
<i>Phải trả lương phụ cấp nhân viên thu mua</i>	-	71.891.837
<i>Phải trả Công ty TNHH W.E.I Việt Nam</i>	5.001.100.916	-
<i>Phải trả khác</i>	735.110.732	206.784.548
	<b>5.948.234.757</b>	<b>486.270.242</b>

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	35.912.698.841	192.418.185.402
Lãi trong năm trước	-	-	11.450.998.807	11.450.998.807
Số dư cuối năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	47.363.697.648	203.869.184.209
Số dư đầu năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	47.363.697.648	203.869.184.209
Lãi trong năm nay	-	-	3.254.865.239	3.254.865.239
Giảm khác (*)	-	-	(162.058.941)	(162.058.941)
Số dư cuối năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	50.456.503.946	206.961.990.507

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 178/NQ-CTCP-DHĐCĐ ngày 30 tháng 09 năm 2021 quyết định toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/03/2021 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ được sử dụng cho tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(\*) Trong kỳ, Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng điều chỉnh số thuế đã nộp thừa năm 2018 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 23/08/2019. Theo đó, số thuế TNDN đã nộp thừa tại ngày 31/12/2018 là 648.951.817 đồng, tuy nhiên Công ty đang theo dõi là 811.010.758 đồng, chênh lệch này được điều chỉnh tăng thuế TNDN trong kỳ là 162.058.941 đồng.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNFoods	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	<b>146.571.500.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>146.571.500.000</b>	<b>100,00%</b>



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.098.620	25.532.620
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	6.098.620	6.098.620

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/04/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	<b>9.933.986.561</b>	<b>9.933.986.561</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m <sup>2</sup>	Từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2022	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m <sup>2</sup>	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m <sup>2</sup>	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m <sup>2</sup>	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2022	01/04/2021
Đô la Mỹ	USD	121.010,32	25.057,11

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	228.337.906.969	280.171.757.386
Doanh thu bán hàng hóa	430.119.789	497.818.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.620.048.057	14.592.032.129
	<b>244.388.074.815</b>	<b>295.261.608.044</b>

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	5.439.168	1.590.909
- Hàng bán bị trả lại	2.093.992.063	1.849.189.859
	<b>2.099.431.231</b>	<b>1.850.780.768</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	223.309.373.562	265.328.816.884
Giá vốn của hàng hóa đã bán	319.953.971	375.502.403
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	563.666.940	1.823.427.317
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(400.348.754)	(1.833.459.905)
	<b>223.792.645.719</b>	<b>265.694.286.698</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	564.240.299	351.297.257
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	704.841.718	783.316.423
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.801.461	1.646.784
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	549.966
	<b>1.275.883.478</b>	<b>1.136.810.430</b>

### 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	427.236.089	553.275.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	220.960.861	210.175.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	168.896.831	26.838.877
Chi phí tài chính khác	1.368.121	2.672.704
	<b>818.461.902</b>	<b>792.962.465</b>

### 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.847.292.238	2.003.699.796
Chi phí nhân công	526.383.652	569.052.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.117.515.165	1.050.067.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.133.983.852	1.744.205.515
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	287.194.280	260.320.716
Chi phí khác bằng tiền	342.660.147	464.653.973
	<b>6.255.029.334</b>	<b>6.091.999.605</b>

### 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.201.881	41.664.084
Chi phí nhân công	4.387.057.460	5.357.440.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.752.128	232.960.951
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	(89.126.558)
Thuế, phí, và lệ phí	383.940.027	999.221.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.392.213.315	857.176.958
Chi phí khác bằng tiền	1.270.196.716	1.233.392.015
	<b>7.734.361.527</b>	<b>8.632.729.911</b>

### 26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	781.380	5.918.214
	<b>781.380</b>	<b>5.918.214</b>



**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	168.625.000	-
Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp thuế	61.477.434	151.082.088
	<b>230.102.434</b>	<b>151.082.088</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	104.884.533	760.633.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	1.374.957.754	1.437.458.082
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	1.374.957.754	868.803.660
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	-	568.654.422
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.479.842.287</b>	<b>2.198.091.765</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.973.642	1.973.642
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1.973.642</b>	<b>1.973.642</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(458.595.419)
	<b>-</b>	<b>(458.595.419)</b>

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.254.865.239	11.450.998.807
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.254.865.239	11.450.998.807
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.657.150	14.657.150
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>222</b>	<b>781</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.070.849.799	196.332.137.460
Chi phí nhân công	22.000.526.341	23.045.918.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.291.182.679	6.708.535.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.201.343.659	9.564.543.253
Chi phí khác bằng tiền	14.842.576.210	6.671.428.172
	<b>258.406.478.688</b>	<b>242.322.563.369</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.743.951.851	-	31.306.487.500	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.898.752.824	-	26.095.451.036	-
Các khoản cho vay	-	-	9.000.000.000	-
	<b>45.642.704.675</b>	<b>-</b>	<b>66.401.938.536</b>	<b>-</b>
	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/04/2021	
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	15.695.906.800		4.300.500.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	9.314.442.039		6.178.318.253	
	<b>25.010.348.839</b>		<b>10.478.818.253</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.743.951.851	-	-	25.743.951.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.883.752.824	15.000.000	-	19.898.752.824
	<b>45.627.704.675</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>	<b>45.642.704.675</b>
Tại ngày 01/04/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.306.487.500	-	-	31.306.487.500
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.035.451.036	60.000.000	-	26.095.451.036
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	<b>66.341.938.536</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>66.401.938.536</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Vay và nợ	15.455.906.800	240.000.000	-	15.695.906.800
Phải trả người bán, phải trả khác	9.314.442.039	-	-	9.314.442.039
	<b>24.770.348.839</b>	<b>240.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.010.348.839</b>
<b>Tại ngày 01/04/2021</b>				
Vay và nợ	3.855.500.000	445.000.000	-	4.300.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.178.318.253	-	-	6.178.318.253
	<b>10.033.818.253</b>	<b>445.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.478.818.253</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022, Thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng. Tại thời điểm 31/03/2022, Công ty Ladora Farm chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập này.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 105/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 05 năm 2022, thông qua sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ladofoods vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trồng nho, sản xuất và mua bán rượu	Sản xuất, kinh doanh điều	Hoạt động truyền thông và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.344.791.976	173.893.683.762	16.050.167.846	242.288.643.584
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(3.697.829.950)</b>	<b>6.713.210.269</b>	<b>15.480.617.546</b>	<b>18.495.997.865</b>
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	1.647.038.473			1.647.038.473
Tài sản bộ phận	120.982.089.543	94.594.803.227	19.515.837.314	235.092.730.084
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>120.982.089.543</b>	<b>94.594.803.227</b>	<b>19.515.837.314</b>	<b>235.092.730.084</b>

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Trồng nho, sản xuất và mua bán rượu	Sản xuất, kinh doanh điều	Hoạt động truyền thông và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của các bộ phận	10.440.965.517	16.474.728.032	1.213.072.386	28.128.765.935
Nợ phải trả không phân bổ				1.973.642
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>10.440.965.517</b>	<b>16.474.728.032</b>	<b>1.213.072.386</b>	<b>28.130.739.577</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	77.005.426.058	167.382.648.757	244.388.074.815
Tài sản bộ phận			235.092.730.084
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	1.647.038.473		1.647.038.473

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/03/2022	01/04/2021
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		-	<b>9.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty con của Công ty mẹ	-	9.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>		-	<b>42.547.945</b>
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty con của Công ty mẹ	-	42.547.945
<b>Phải trả cho người bán</b>		<b>958.765.444</b>	<b>1.355.135.559</b>
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	958.765.444	1.355.135.559

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
		VND	VND
<b>Tiền lương, thưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc</b>			
Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch HĐQT	44.750.000	47.000.000
Trần Chí Sơn	Thành viên HĐQT	43.250.000	47.000.000
Nguyễn Văn Việt	Thành viên HĐQT	29.625.000	39.500.000
	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)		
Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	110.150.000	215.000.000
Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	24.000.000	32.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)		
Lê Thúy Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	442.600.000	371.491.760
	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)		
Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT	500.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)		
Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	310.500.000	312.931.933

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng